

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2019/HNGĐ-ST

Ngày 29/11/2019

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bích.
2. Ông Nguyễn Hồng Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2019 về việc tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2019/QĐXX-ST ngày 12/11/2019 giữa các đương sự:

****Nguyên đơn:*** Anh Tăng Văn G, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

****Bị đơn:*** Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

****Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Chị Tăng Thị D, sinh năm 1961 (*không triệu tập*)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang

2. Anh Tăng Văn X, sinh năm 1960 (*không triệu tập*)

Địa chỉ: phường M, quận C, Thành phố Hà Nội.

3. Anh Tăng Văn Thanh M, sinh năm 1990 (*không triệu tập*)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

4. Chị Tăng Thị T, sinh năm 1991 (*không triệu tập*)

Địa chỉ: Thôn C, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

5. Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Do ông Nguyễn Ngọc L, chức vụ: Chủ tịch đại diện (xin vắng mặt).

6. Ông Lê Đình T, sinh năm 1956 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/6/2018 và bản tự khai, các lời khai sau này tại Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang nguyên đơn anh Tăng Văn G trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị X kết hôn ngày 01/3/1989. Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị X về nhà chồng làm dâu, ở chung cùng gia đình chồng. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Năm 2008 chị X đi lao động ở Cộng hòa Síp. Năm 2014 chị X hết hạn hợp đồng lao động và về Việt Nam sinh sống. Tuy nhiên, do vợ chồng không có chung quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Tháng 8/2015 chị X không ở nhà anh nữa mà ra ở riêng. Hai bên gia đình có hòa giải để vợ chồng về chung sống với nhau, nhưng không có kết quả. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho anh được ly hôn chị X.

-Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Tăng Văn Thanh M, sinh năm 1990 và Tăng Thị T, sinh năm 1991, các con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

-Về tài sản chung của vợ chồng: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết về phần tài sản. Tuy nhiên, chị X đề nghị Tòa án giải quyết về phần tài sản gồm:

Chị X yêu cầu Tòa án giải quyết các tài sản sau là tài sản chung của vợ chồng và đề nghị chia đôi tài sản là: Diện tích đất khoảng 1000m² gồm đất ở, đất vườn (có ao) tại Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. (Trong đó gồm 697m² là của vợ chồng và khoảng 300 m² đất là do vợ chồng mua đất ao của thôn Đ). Đất 697m² đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 mang tên hộ anh Tăng Văn G, còn 300m² không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các tài sản trên đất này gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 1991; 01 nhà tắm xây dựng 2000; 01 nhà bếp 03 gian lợp ngói Sông Cầu xây dựng năm 1998; 01 sân lát gạch chỉ làm năm 1993; 01 giếng khoan năm 1999; 03 gian công trình chăn nuôi làm năm 1996 và một số cây cối lâm lộc trên đất, nay không còn. Ngoài ra, tài sản trong gia đình vợ chồng mua sắm gồm: 01 xe máy SuZuKi mua năm 2004 hiện anh G đã bán; 01 bộ bàn ghế uống nước gỗ lim, 02 tủ quần áo gỗ lim; 01 máy giặt, mua năm 2014, 01 tủ lạnh, mua năm 2014;

- Diện tích đất 120m² tại trung tâm xã Đ, huyện L. Được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khoảng năm 2007 mang tên hộ anh Tăng Văn G, trên đất không có tài sản gì.

- Đất nông nghiệp: Gia đình có khoảng 3000m² gồm 08 sào 05 thước, gồm định suất của bà Nguyễn Thị H (mẹ anh G), anh G, chị X, con trai là Tăng Văn Thanh M, con gái là Tăng Thị T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị X thay đổi yêu cầu như sau: Chị xin rút yêu cầu chia tài sản đối với một số cây cối lâm lộc trên đất 697m², tại Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, 01 xe máy SuZuKi và đất nông nghiệp.

Chị đề nghị chia đôi với các tài sản chung là: Diện tích đất khoảng 789,5m², do nhầm lẫn nên ban đầu chị khai là khoảng 1000 m², thực tế là khoảng 789,5m²: Gồm 697m² (trong đó đất ở 360m², đất vườn là 337m²) tại Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Tăng Văn G và 92,5 m² đất ao chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giáp liền với đất trên; trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn; 01 nhà tắm; 01 nhà bếp 03 gian lợp ngói Sông Cầu; 01 sân lát gạch; 01 giếng khoan; 03 gian công trình chăn nuôi xây dựng trên đất 697m²; 01 bộ bàn ghế uống nước gỗ lim, 02 tủ quần áo gỗ lim, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh và diện tích đất 120m² tại trung tâm xã Đ (thôn V, xã Đ, huyện L) đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Tăng Văn G và Nguyễn Thị X năm 2007, trên đất này không có tài sản gì.

Đối với diện tích đất 92,5m² đất ao, chị X cho rằng là do vợ chồng mua đất ao của thôn Đ, chứ không phải là đất ao đấu thầu. Chị đề nghị Tòa án định giá tài sản và chia đôi các tài sản trên, cụ thể:

Chia cho chị diện tích đất 120m² tại trung tâm xã Đ (thôn V, xã Đ, huyện L).

Chia cho anh diện tích đất khoảng 697m² (gồm đất ở 360m², đất vườn là 337m²) tại Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Tăng Văn G và 92,5 m² đất ao chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giáp liền với đất trên; 01 ngôi nhà cấp bốn; 01 nhà tắm; 01 nhà bếp 03 gian lợp ngói Sông Cầu; 01 sân lát gạch; 01 giếng khoan; 03 gian công trình chăn nuôi đều xây dựng trên đất 697m²; 01 bộ bàn ghế uống nước gỗ lim, 02 tủ quần áo gỗ lim, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh. Còn chênh lệch như thế nào, bên nhận được giá trị tài sản cao hơn sẽ phải trích trả lại bên kia bằng tiền.

Đối với yêu cầu chia tài sản của chị X. Anh có quan điểm như sau: Chị X xin rút yêu cầu chia tài sản đối với một số cây cối lâm lộc trên diện tích đất 697m² tại Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang; 01 xe máy SuZuKi và đất nông nghiệp anh hoàn toàn nhất trí.

Anh thừa nhận vợ chồng có các tài sản chung như chị X trình bày cụ thể gồm:

Diện tích đất khoảng 697m² (gồm đất ở 360m², đất vườn là 337m²) tại Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Tăng Văn G; 01 ngôi nhà cấp bốn; 01 nhà tắm; 01 nhà bếp 03 gian lợp ngói Sông Cầu; 01 sân lát gạch; 01 giếng khoan; 03 gian công trình chăn nuôi. Tất cả đều xây dựng trên đất 697m²; 01 bộ bàn ghế uống nước gỗ lim, 02 tủ quần áo gỗ lim, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh và 01 diện tích đất 120m² tại trung tâm xã Đ (thôn V, xã Đ) được UBND huyện Lục N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Tăng Văn G và Nguyễn Thị X năm 2007, trên đất này không có tài sản gì.

Đối với đất 92,5 m² đất ao chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giáp liền với đất 697m² tại Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang anh không đồng ý với ý kiến của chị X. Đây không phải là đất mua bán mà là đất ao thầu. Anh không đề nghị gì đối với đất ao thầu này và không đồng ý đây là tài sản chung của vợ chồng để chia cho chị X. Tòa án yêu cầu anh cung cấp giấy tờ hợp pháp đối với đất 92,5m², anh cung cấp Biên bản làm việc ngày 27/1/2013 với thôn Đ, có phiếu thu của thôn Đ ngày 15/3/2013, đất này là ông T thầu của thôn Đ và cho anh, chị X thầu lại của ông T 92,5m². Biên bản làm việc ngày 27/01/2013 anh nộp cho Tòa án là chỉ thể hiện là ông Lê Đình T và anh, chị X) thầu mỗi người 92,5m².

Anh đồng ý giao cho chị X diện tích đất 120m², tại trung tâm xã Đ (thôn V, xã Đ) được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Tăng Văn G và chị Nguyễn Thị X.

Anh đồng ý nhận diện tích đất khoảng 697m² (gồm đất ở 360m², đất vườn là 337m²) tại Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Tăng Văn G diện tích này đo thực tế là 711,8m²; 01 ngôi nhà cấp bốn; 01 nhà tắm; 01 nhà bếp 03 gian lợp ngói Sông Cầu; 01 sân lát gạch; 01 giếng khoan; 03 gian công trình chăn nuôi xây dựng trên đất 697m²; 01 bộ bàn ghế uống nước gỗ lim, 02 tủ quần áo gỗ lim, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh. Chị X được giá trị nhiều hơn thì sẽ phải trích lại cho anh bằng tiền. Đối với diện tích 92,5m² đất ao thầu anh không đồng ý chia.

Về công nợ: Không có, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị X trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Tăng Văn G kết hôn ngày 01/3/1989. Trước khi kết hôn hai người được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị về nhà chồng làm dâu, ở chung cùng gia đình chồng. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Năm 2008 chị đi lao động ở Cộng hòa Síp. Năm 2014 thì chị về Việt Nam sinh sống. Tháng 10/2015 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vấn đề kinh tế. Anh G đã đuổi chị ra khỏi nhà vào ngày 28/10/2015. Từ đó chị về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Vợ chồng sống ly thân từ ngày 28/10/2015 cho

đến nay. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh G đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho anh được ly hôn chị, chị đồng ý ly hôn.

-Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Tăng Văn Thanh M, sinh năm 1990 và Tăng Thị T, sinh năm 1991. Con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường nên chị cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

-Về tài sản chung: Ban đầu chị khai chị và anh G có các tài sản chung như sau, chị đề nghị Tòa án chia đôi cho vợ chồng:

1. Diện tích đất khoảng 1000m² gồm đất ở, đất vườn (có ao) tại Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Gồm 697m² là của vợ chồng và khoảng 300 m² đất là do vợ chồng mua đất ao của thôn Đ). Đất 697m² đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 mang tên hộ anh Tăng Văn G, còn 300m² đất ao không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có các tài sản: 01 ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 1991; 01 nhà tắm xây dựng 2000; 01 nhà bếp 03 gian lợp ngói Sông Cầu xây dựng năm 1998; 01 sân lát gạch chỉ làm năm 1993; 01 giếng khoan năm 1999; 03 gian công trình chăn nuôi làm năm 1996; Một số cây cối lâm lộc trên đất, nay đã không còn. Tài sản trong gia đình vợ chồng chị mua sắm gồm: 01 xe máy SuZuKi; mua năm 2004 hiện anh G đã bán; 01 bộ bàn ghế uống nước gỗ lim; 02 tủ quần áo gỗ lim; 01 máy giặt, mua năm 2014; 01 tủ lạnh, mua năm 2014.

2- Diện tích đất 120m² tại trung tâm xã Đ, huyện L đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khoảng năm 2007 mang tên hộ anh Tăng Văn G, trên đất này không có tài sản gì.

3. Đất nông nghiệp: Gia đình có khoảng 3000 m² gồm 08 sào 05 thước, gồm định suất của bà Nguyễn Thị H (mẹ anh G), anh G, chị, con trai là Tăng Văn Thanh M, con gái là Tăng Thị T.

Quá trình giải quyết vụ án, chị thay đổi giải quyết về tài sản như sau: Chị xin rút yêu cầu chia tài sản đối với một số cây cối lâm lộc trên đất 697m² tại Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, 01 xe máy SuZuKi và đất nông nghiệp.

Chị đề nghị chia đôi với các tài sản chung là: Diện tích đất khoảng 789,5m², do nhầm lẫn nên ban đầu chị khai là khoảng 1000 m², thực tế là khoảng 789,5m² bao gồm: 697m² (trong đó đất ở 360m², đất vườn là 337m²) tại Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Tăng Văn G và 92,5 m² đất ao chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giáp liền với đất trên; 01 ngôi nhà cấp bốn; 01 nhà tắm; 01 nhà bếp 03 gian lợp ngói Sông Cầu; 01 sân lát gạch; 01 giếng khoan; 03 gian công trình chăn nuôi trên diện tích đất 697m²; 01 bộ bàn ghế uống nước gỗ lim, 02 tủ quần áo gỗ lim, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh; 01 diện tích đất 120m² tại trung tâm xã Đ (thôn V, xã Đ, huyện L) được

UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Tăng Văn G và Nguyễn Thị X năm 2007, trên đất này không có tài sản gì.

Đối với diện tích đất ao 92,5m² trên, chị khẳng định là do vợ chồng mua đất ao của thôn Đ, chứ không phải là đất đấu thầu. Đất này không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lúc mua bán đất này chị không có nhà nên chị cũng không được biết giấy tờ mua bán như thế nào nên chị không có giấy tờ mua bán để cung cấp cho Tòa án.

Chị đề nghị Tòa án chia đôi các tài sản trên, cụ thể chia cho anh G diện tích đất khoảng 789,5m², bao gồm 697m² (đất ở 360m², đất vườn là 337m²) tại Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Tăng Văn G và 92,5 m² đất ao chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giáp liền với đất 697m². Trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn; 01 nhà tắm; 01 nhà bếp 03 gian lợp ngói Sông Cầu; 01 sân lát gạch; 01 giếng khoan; 03 gian công trình chăn nuôi; 01 bộ bàn ghế uống nước gỗ lim, 02 tủ quần áo gỗ lim, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh.

Chia cho chị diện tích đất 120m² tại thửa số: lô 34, tờ bản đồ: QHPL tại thôn V, xã Đ, huyện L. Đất được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Tăng Văn G và Nguyễn Thị X.

Chị đề nghị Tòa án định giá các tài sản, chênh lệch như thế nào, bên nhận được giá trị tài sản cao hơn sẽ phải trích trả lại bên kia bằng tiền.

-Về công nợ: Không có, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Tăng Thị T trình bày:

Chị là con của ông Tăng Văn G và bà Nguyễn Thị X. Trong quá trình giải quyết vụ án ly hôn, bố mẹ chị có đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng. Chị có được biết yêu cầu của bố mẹ chị. Chị có quan điểm như sau: Tất cả tài sản của bố mẹ chị đề nghị chia chị không liên quan gì, chị cũng không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản của bố mẹ chị. Bởi vì lúc tạo lập lên các tài sản của bố mẹ chị thì chị vẫn còn nhỏ, đang đi học. Vì vậy, chị không đề nghị bố mẹ chị phải trích chia công sức đóng góp cho chị và không yêu cầu gì cả.

Chị đề nghị Tòa án không triệu tập chị tham gia các buổi làm việc của Tòa án và toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, không triệu tập chị tham gia các buổi tham gia tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các buổi thẩm định, định giá, các phiên tòa xét xử vụ án ly hôn giữa bố mẹ chị là ông G và bà X. Chị từ chối tham gia tố tụng trong vụ án. Hiện nay chị từ Hàn Quốc về Việt Nam sinh sống, vì chị đã hết hạn hợp đồng làm việc ở Hàn Quốc từ ngày 28/5/2019.

-Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Tăng Văn Thanh M trình bày:

Anh là con của ông Tăng Văn G và bà Nguyễn Thị X. Trong quá trình giải quyết vụ án ly hôn, bố mẹ anh có đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng. Anh có quan điểm như sau: Tất cả tài sản của bố mẹ anh đề nghị chia anh không liên quan gì, anh cũng không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản của bố mẹ anh. Bởi vì lúc tạo lập lên các tài sản của bố mẹ anh thì anh vẫn còn nhỏ, đang đi học. Vì vậy, anh không đề nghị bố mẹ phải trích chia công sức đóng góp cho anh và không yêu cầu gì cả. Anh đề nghị Tòa án không triệu tập anh tham gia các buổi làm việc của Tòa án và toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, không triệu tập anh tham gia các buổi tham gia tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các buổi thẩm định, định giá, các phiên tòa xét xử vụ án ly hôn giữa bố mẹ anh là ông G và bà X. Anh từ chối tham gia tố tụng trong vụ án.

-Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Tăng Văn X, chị Tăng Thị D trình bày: Anh X và chị D đều trình bày là anh, chị của anh Tăng Văn G. Bố anh chị là ông Tăng Văn B, đã chết năm 2008. Mẹ là bà Nguyễn Thị H đã chết tháng 1/2019. Nay, anh chị không yêu cầu được hưởng phần di sản của bố và mẹ chết để lại (01 phần nhà đất trong diện tích 697m² ở thôn Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang). Về nhà đất 697m² ở Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang mà chị X đề nghị chia. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Tăng Văn G, anh chị cũng không biết ai được hưởng nhà đất này, anh chị cũng không quan tâm nữa vì anh chị cũng không đề nghị gì đối với phần nhà đất này nữa. Anh chị từ chối tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Anh chị đề nghị Tòa án không triệu tập anh, chị trong tất cả các buổi làm việc của Tòa án cũng như tất cả các phiên tòa xét xử vụ án trên. Đề nghị Tòa án cứ căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết.

-Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, do ông Nguyễn Ngọc L, chức vụ chủ tịch UBND xã T - đại diện trình bày:

Về phần diện tích ao 92,5m² liền kề với đất diện tích 697m² (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ anh Tăng Văn G) đây không phải là đất mua bán, UBND xã đã xác minh là ông Tăng Văn G, chị Nguyễn Thị X, thầu lại của anh Lê Đình T, nằm trong diện tích 185m² đất ao mà thôn Đ đã giao thầu cho ông Lê Đình T theo biên bản giao thầu ngày 07/02/2013. Giữa ông Tăng Văn G, chị Nguyễn Thị X và ông Lê Đình T chỉ giao kết bằng miệng mà không có văn bản. Còn anh G có nộp biên bản làm việc ngày 27/01/2013, biên bản này thể hiện mỗi người sử dụng 92,5m² đất ao thầu chứ không phải cả anh G chị X và anh T đều thầu của thôn Đ. Nay chị Nguyễn Thị X đề nghị chia đất thầu 92,5m² thì Ủy ban không đồng ý chia vì đây là đất đấu thầu, có thời hạn.

Đối với diện tích đất của hộ anh G, chị X được cấp là 697m² (Trong đó 360m² đất ở và 337m² đất vườn) theo bản đồ chính quy đo là 719,1m² tăng 22,1m² tại thôn Đ, xã T, huyện L. Nay Ủy ban nhân dân xã T, huyện L được biết kết quả

đo đạc thẩm định thực tế là 711,8m² tăng 14,8 m². Diện tích đất tăng lên là do sai số đo đạc giữa các lần đo, không phải đất lấn chiếm, nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho, không tranh chấp với các hộ liên kề, vì vậy diện tích đất này của anh G, chị X và giao theo quy định, việc giao đất tăng thêm này cho anh G hay chị X không ảnh hưởng gì vì không nằm trong quy hoạch của xã mà trong khuôn viên đất được cấp.

Do ông bận công việc nên ông đề nghị được vắng mặt trong các buổi tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa anh G và chị X.

-Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Đình T trình bày:

Năm 2013 ông có ký thầu với thôn Đại Lãm, diện tích là 185m² đất ao. Ông cho anh G, chị X thuê lại 92,5m². Anh G đã trả số tiền thầu là 12.500.000 đồng. Nay chị X đề nghị chia đất thầu này thì quan điểm của ông là ông không liên quan gì, không có ý kiến gì. Biên bản làm việc ngày 27/01/2013, biên bản này thể hiện ông sử dụng 92,5m² đất ao thầu, anh G chị X sử dụng 92,5m² đất ao thầu chứ bản chất vẫn là ông thuê thầu của thôn Đ và cho anh G chị X thuê lại một nửa là 92,5m².

Do ông bận công việc nên ông đề nghị được vắng mặt trong các buổi tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa anh G và chị Xuân.

Ngày 16/10/2019 Hội đồng định giá, thẩm định đo vẽ hiện trạng và đã định giá các tài sản như sau:

- 01 Diện tích đất 697m² (đo thực tế 711.8m²) có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Tăng Văn G tại Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
- Đất ở 360 m² trị giá là 1.000.000 đồng/1m² x 360 m² = 360.000.000 đồng.
- Đất 337m² đất vườn trồng cây lâu năm (đo thực tế là 351,8m²) có giá là 42.000 đồng/1m² x 351,8m² = 14.775.600 đồng
- Đất ao thầu thuộc nhóm nuôi trồng thủy sản, có giá là 33.000 đồng/1m², cụ thể 92,5m² x 33.000 đồng = 3.052.000 đồng.
- 01 Nhà ở cấp bốn loại 2, xây dựng năm 1991, có giá là 2.430.000 đồng/1m². Cụ thể là 83,16m² x 2.430.000 đồng x 5% giá trị sử dụng còn lại = 10.103.000 đồng.
- 01 nhà bếp có diện tích là 26,64 m², xây dựng năm 1997, nhà đã xuống cấp, mái ngói sập một phần, định giá giá trị = 0 đồng.
- 01 nhà tắm có diện tích 5,8m² x 810.000 đồng/1m² x 50 % giá trị sử dụng còn lại = 2.349.000 đồng
- 01 sân lát gạch chỉ, có diện tích 62,64m² x 120.000 đồng/1m² x 30% giá trị sử dụng còn lại = 2.255.000 đồng.

- Công trình chăn nuôi có diện tích 32,93m², công trình đã qua sử dụng nhiều năm, mái ngói đã đổ, tường xuống cấp không sử dụng được, hội đồng định giá định giá = 0 đồng.

- 02 tủ khung gỗ lim, cánh gỗ dán và kính đã qua sử dụng nhiều năm, giá trị còn lại là 500.000 đồng/1 tủ, tổng là 1.000.000 đồng.

- 01 bộ bàn ghế sa lông gỗ lim, trị giá 1.000.000 đồng.

- 01 tủ lạnh Samsung đã qua sử dụng, có giá là 500.000 đồng.

- 01 máy giặt LG đã hỏng, trị giá = 0 đồng; 01 giếng khoan trị giá = 0 đồng

Tổng giá trị tài sản là: 395.034.600 đồng.

- 01 lô đất có diện tích 120m² tại thôn V, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang mang tên hộ ông Tăng Văn G. Đất thuộc khu vực 1, vị trí 1 có giá là 9.000.000 đồng/1m². Cụ thể là 120 m² x 9.000.000 đồng = 1.080.000.000 đồng.

Như vậy, tổng tài sản định giá có giá trị bằng tiền là: 1.475.034.600 đồng.

Về kết quả đo vẽ thẩm định đối với diện tích đất 697m² có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Tăng Văn G (gồm đất ở 360m², đất vườn là 337m²) tại Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Kết quả đo vẽ thực tế là 711,8m². Tăng so với được cấp là 14,8m². Các đương sự không có ý kiến gì. UBND huyện L cho rằng diện tích này tăng do sai số đo đạc giữa các lần đo. Phần tăng thêm không có tranh chấp với các hộ liền kề giao cho anh G hay chị X không ảnh hưởng gì.

Sau khi hội đồng định giá tài sản anh G đồng ý kết quả định giá tài sản. Về số tiền chi phí định giá thẩm định tài sản, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chị X ban đầu cho rằng định giá tài sản như vậy là quá cao, không đồng ý kết quả định giá. Tuy nhiên sau đó chị lại đồng ý kết quả định giá tài sản và không đề nghị định giá lại. Về số tiền chi phí định giá, thẩm định tài sản thì chị X đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn anh Tăng Văn G vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn chị Nguyễn Thị X vì vợ chồng đã ly thân từ tháng 8/2015, bị đơn chị Nguyễn Thị X nhất trí trình bày về quan hệ hôn nhân, quá trình chung sống, mâu thuẫn vợ chồng. Chị xác nhận chị và anh G đã ly thân từ năm 2015 và chị đồng ý yêu cầu xin ly hôn của anh G.

-Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Tăng Văn Thanh M, sinh năm 1990 và Tăng Thị T, sinh năm 1991. Con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường nên anh G không yêu cầu giải quyết và chị X nhất trí ý kiến anh G.

-Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị X vẫn giữ nguyên yêu cầu chia tài sản và giữ nguyên trình bày như trên.

Chị xin rút yêu cầu chia cây cối lâm lộc trên diện tích đất 697m² và diện tích 92,5m² đất ao liền kề với diện tích đất 697m². Tại thôn Đ, xã T, huyện L; 01 xe máy SuZuKi, diện tích đất nông nghiệp.

Chị đề nghị chia cho chị diện tích đất 120 m² tại thôn V, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang mang tên người sử dụng đất hộ ông Tăng Văn G, bà Nguyễn Thị X. Trị giá 1.080.000.000 đồng.

Chia cho anh Tăng Văn G diện tích đất 697m² diện tích này đo thực tế là 711,8m² (gồm đất ở 360m², đất vườn là 351,8m²) tại Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Tăng Văn G; trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn; 01 nhà tắm; 01 nhà bếp 03 gian lợp ngói Sông Cầu; 01 sân lát gạch; 01 giếng khoan; 03 gian công trình chăn nuôi; 01 bộ bàn ghế uống nước gỗ lim, 02 tủ quần áo gỗ lim, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh. Trị giá là 391.982.600 đồng.

Do chị nhận được giá trị tài sản nhiều hơn nên chị đồng ý phải trích lại cho anh G trị giá bằng tiền là 300.000.000 đồng.

Anh Tăng Văn G nhất trí đối với trình bày và đề nghị chia tài sản như trên của chị Xuân.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của:
Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Đối với nguyên đơn anh G và bị đơn chị X có mặt tại phiên tòa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong bộ luật tố tụng dân sự. Đối với một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Tăng Thị D, anh Tăng Văn X, anh Tăng Văn Thanh M, chị Tăng Thị T từ chối tham gia tố tụng nên Tòa án không tiêu tập là đúng quy định pháp luật; đối với UBND xã T, huyện L do ông Nguyễn Ngọc L, chức vụ: Chủ tịch đại diện và ông Lê Đình T vắng mặt đều có đơn xin xét xử vắng mặt là thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

-Về nội dung: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh G và chị Xuân;

-Về tài sản chung: Chị X xin rút yêu cầu chia cây cối lâm lộc trên diện tích đất 697m² và diện tích 92,5m² đất ao liền kề tại thôn Đ, xã T, huyện L; 01 xe máy SuZuKi, diện tích đất nông nghiệp. Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ đối với các yêu cầu này.

Giao cho chị X diện tích đất 120m² tại thôn V, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang mang tên người sử dụng đất hộ ông Tăng Văn G, bà Nguyễn Thị X. Trị giá 1.080.000.000 đồng

Giao cho anh Tăng Văn G diện tích đất 697m² tại Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Tăng Văn G diện tích này đo thực tế là 711,8m²; trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn; 01 nhà tắm; 01 nhà bếp 03 gian lợp ngói Sông Cầu; 01 sân lát gạch; 01 giếng khoan; 03 gian công trình chăn nuôi; 01 bộ bàn ghế uống nước gỗ lim, 02 tủ quần áo gỗ lim, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh. Trị giá là 391.982.600 đồng.

Do chị X nhận được giá trị tài sản nhiều hơn anh G nên chị X đồng ý trích lại cho anh G trị giá bằng tiền là 300.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này.

Về án phí: anh G phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, anh G, chị X phải chịu án phí chia tài sản theo giá trị tài sản được hưởng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của các đương sự, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là chị Tăng Thị D, anh Tăng Văn X, anh Tăng Văn Thanh M, chị Tăng Thị T đều từ chối tham gia tố tụng nên tòa án không triệu tập là đúng quy định pháp luật; đối với UBND xã T, huyện L do ông Nguyễn Ngọc L, chức vụ: chủ tịch UBND xã T, huyện L - đại diện, ông Lê Đình T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng xét xử vắng mặt đại diện UBND xã T, huyện L, ông T.

[2]. Về thẩm quyền: Vụ án này được Tòa án nhân dân huyện L thụ lý ngày 13/6/2018. Do có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là chị Tăng Thị T đi lao động ở Hàn Quốc trước thời điểm Tòa án nhân dân huyện L thụ lý. Tòa án nhân dân huyện L có quyết định số 03/2018/QĐST-DSTC ngày 30/11/2018 chuyển vụ án theo thẩm quyền cho TAND tỉnh Bắc Giang theo quy định tại Điều 37, 41, 48 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang thụ lý và giải quyết là đúng quy định pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Tăng Thị T lao động tại Hàn Quốc nay về Việt Nam sinh sống. Căn cứ Điều 471 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn không thay đổi thẩm quyền.

[3]. Về quan hệ Hôn nhân: Anh G và chị X kết hôn ngày 01/3/1989. Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị X về nhà chồng làm dâu, ở chung cùng gia đình chồng. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Năm 2008 chị X đi lao động ở Cộng hòa Síp. Năm 2014 chị

X hết hạn hợp đồng lao động và về Việt Nam sinh sống. Tuy nhiên, do vợ chồng không có chung quan điểm sống lại có mâu thuẫn, chị X đã ra ở riêng. Anh G trình bày vợ chồng sống ly thân từ tháng 8/2015 đến nay, chị X trình bày vợ chồng ly thân từ tháng 10/2015 cho đến nay. Cả hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh G đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho anh được ly hôn chị X. Tại phiên tòa cả anh G và chị X thống nhất thuận tình ly hôn. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình. Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Tăng Văn G và chị Nguyễn Thị X.

[4]. Về con chung: anh G và chị X có 02 con chung là Tăng Văn Thanh M, sinh năm 1990 và Tăng Thị T, sinh năm 1991. Các con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường. Anh G và chị X đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5]. Về tài sản chung:

Anh G, chị X đều công nhận vợ chồng có các tài sản chung là: 01 Diện tích 697m^2 (trong đó đất ở 360m^2 , đất vườn là 337m^2) tại Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Tăng Văn G đo thực tế là $711,8\text{m}^2$. Trên đất có các tài sản 01 ngôi nhà cấp bốn, loại 2 diện tích $83,16\text{m}^2$; 01 nhà tắm diện tích $5,8\text{m}^2$; 01 nhà bếp 03 gian lợp ngói Sông Cầu diện tích $24,64\text{m}^2$; 01 sân lát gạch diện tích $62,64\text{m}^2$; 01 giếng khoan; 03 gian công trình chăn nuôi diện tích $32,93\text{m}^2$; 01 bộ bàn ghế uống nước gỗ lim, 02 tủ quần áo gỗ lim, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh và diện tích đất 120m^2 tại thôn V, xã Đ, huyện L. Đất đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Tăng Văn G và Nguyễn Thị X, trên đất này không có tài sản gì. Hội đồng xét xử căn cứ trình bày và thống nhất của chị X và anh G. Công nhận các tài sản trên là tài sản chung của anh G, chị X để chia.

Tại phiên tòa: Chị Xuân, anh G đều thống nhất:

Chia cho anh G 01 diện tích 697m^2 (đất ở 360m^2 , đất vườn là 337m^2) tại Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Tăng Văn G đo thực tế là $711,8\text{m}^2$; trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn; 01 nhà tắm; 01 nhà bếp 03 gian lợp ngói Sông Cầu; 01 sân lát gạch; 01 giếng khoan; 03 gian công trình chăn nuôi trên đất 697m^2 ; 01 bộ bàn ghế uống nước gỗ lim, 02 tủ quần áo gỗ lim, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh. Trị giá là: 391.982.600 đồng.

Chia cho chị X 01 diện tích đất 120m^2 tại thôn V, xã Đ, huyện L đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Tăng Văn G và Nguyễn Thị X, trên đất này không có tài sản gì. Trị giá 1.080.000.000 đồng.

Do chị X nhận giá trị tài sản nhiều hơn anh G. Nên chị X đồng ý trích trả bằng tiền cho anh G là 300.000.000 đồng. Anh G đồng ý.

Hội đồng xét xử thấy tại phiên tòa anh G và chị X thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tài sản. Thỏa thuận này tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận này của chị Xuân, anh G.

Xử: Chia cho anh G diện tích 697m² (đo thực tế là 711,8 m²). Trong đó đất ở 360m², đất vườn là 351.8m²) tại Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Tăng Văn G; Trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn, loại 2 diện tích 83,16 m²; 01 nhà tắm diện tích 5,8m²; 01 nhà bếp 03 gian lợp ngói Sông Cầu diện tích 24,64m²; 01 sân lát gạch diện tích 62,64m²; 01 giếng khoan; 03 gian công trình chăn nuôi diện tích 32,93m²; 01 bộ bàn ghế uống nước gỗ lim, 02 tủ quần áo gỗ lim, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh. Tổng giá trị tài sản anh G nhận được trị giá là 391.982.600 đồng (có sơ đồ kèm theo bản án và được tuyên theo quyết định bản án).

Chia cho chị X01 diện tích đất 120m² tại thôn V, xã Đ, huyện L. Đất đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Tăng Văn G và Nguyễn Thị X. Tổng trị giá tài sản chị X nhận được là 1.080.000.000 đồng. (Có sơ đồ kèm theo bản án và được tuyên theo quyết định bản án).

Chị X phải trích chia cho anh G số tiền chênh lệch về tài sản là 300.000.000 đồng.

Đối với các tài sản: Chị X xin rút yêu cầu chia cây cối lâm lộc trên diện tích đất 697m² và diện tích 92,5m² đất ao liền kề với diện tích đất 697m² tại thôn Đ, xã T, huyện L; 01 xe máy SuZuKi, diện tích đất nông nghiệp. Anh G đồng ý. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ đối với các yêu cầu này.

[6].Về công nợ: Anh G, chị X không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7].Đối với tổng số tiền tạm ứng chi phí định giá, thẩm định tài sản:

Chị X đã nộp là 12.100.000 đồng. Chị X đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử thấy: Các đương sự đều thống nhất được về việc phân chia tài sản chung nhưng không thỏa thuận được về các chi phí này nên căn cứ khoản 2 Điều 164, khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh G và chị X mỗi người chịu 6.050.000 đồng chi phí thẩm định, định giá. Do vậy, anh G phải hoàn trả cho chị X số tiền là 6.050.000 đồng này.

[8].Về án phí: Anh Tăng Văn G phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp và án phí chia tài sản theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản

lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (có danh mục án phí, lệ phí kèm theo nghị quyết).

Cụ thể anh G phải chịu án phí chia tài sản trên giá trị tài sản được chia tính giá trị bằng tiền là 691.982.600 đồng. Trong đó 400.000.000 đồng được tính án phí là 20.000.000 đồng và 4% của số tiền 291.982.600 là giá trị tài sản vượt quá 400.000.000 = 11.679.300 đồng. Tổng số tiền án phí anh G phải chịu là: 31.679.300 đồng.

Chị Nguyễn Thị X phải chịu án phí chia tài sản theo quy định tại điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (có danh mục án phí, lệ phí kèm theo nghị quyết).

Cụ thể chị X phải chịu án phí chia tài sản trên giá trị tài sản được chia tính giá trị bằng tiền là: 780.000.00 đồng. Trong đó có 400.000.000 đồng được tính án phí là 20.000.000 đồng và 4% của số tiền 380.000.000 đồng là giá trị tài sản vượt quá 400.000.000 = 15.200.000 đồng. Tổng số tiền án phí chị X phải chịu là: 35.200.000 đồng. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.000.000 đồng. Chị X phải nộp tiếp số tiền án phí 26.200.000 đồng.

[9]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55; Điều 57, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; Điều 147; khoản 2 điều 244; Điều 271; Điều 273, Điều 471 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Tăng Văn G và chị Nguyễn Thị X.

2. Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị X và anh Tăng Văn G về chia tài sản chung cụ thể như sau:

Chia cho anh Tăng Văn G diện tích 697m² (Diện tích đo thực tế 711,8m²) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Tăng Văn G; Địa chỉ tại Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Trong đó gồm 360m² đất ở và 351,8 m² đất vườn; Đất có hình ABCDEF cụ thể các cạnh: AB= 7.80m + 11.57m; BC = 8.53m; CD = 19.05m; DE = 8.35m + 0.22m + 4.64m + 4.49m + 5.54m; EF = 2.12m

+ 31,18m + 5.14m. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn, loại 2 diện tích 83,16 m²; 01 nhà tắm diện tích 5,8m²; 01 nhà bếp 03 gian lợp ngói diện tích 24,64m²; 01 sân lát gạch diện tích 62,64m²; 01 giếng khoan; 03 gian công trình chăn nuôi diện tích 32,93m²; 01 bộ bàn ghế uống nước gỗ lim, 02 tủ quần áo gỗ lim, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh. Trị giá tính bằng tiền là 391.982.600 đồng (có sơ đồ kèm theo).

Chia cho chị Nguyễn Thị X diện tích đất 120m² tại thửa số: lô 34, tờ bản đồ: QHPL tại Thôn V, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Tăng Văn G, bà Nguyễn Thị X. Trị giá tính bằng tiền là 1.080.000.000 đồng. Đất có hình ADCB. Cụ thể: Cạnh AD = 5.0m; DC = 24 m; CB = 5.0m; BA = 24m (có sơ đồ kèm theo).

Buộc chị Nguyễn Thị X phải trích chia cho anh Tăng Văn G số tiền chênh lệch về tài sản là 300.000.000 đồng.

3.Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản của chị X đối với một số cây cối lâm lộc trên diện tích đất 697m² đo thực tế 711,8m² và 92,5m² đất ao thau tại Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang; 01 xe máy SuZuKi; đất nông nghiệp.

4.Về án phí:

Anh Tăng Văn G phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L theo biên lai số AA/2017/0003248 ngày 13/6/2018. Xác nhận anh G đã nộp đủ số tiền này.

- Anh Tăng Văn G phải chịu 31.679.300 đồng án phí chia tài sản.

- Chị Nguyễn Thị X phải chịu 35.200.000 đồng án phí chia tài sản. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 9.000.000 đồng (chín triệu đồng) đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Theo biên lai số AA/2017/0003342 ngày 18/7/2018. Chị X còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 26.200.000 đồng.

5.Về chi phí định giá, đo vẽ thẩm định:

Chị Nguyễn Thị X đã nộp số tiền 12.100.000 đồng. Chị X phải chịu 6.050.000 đồng. Anh Tăng Văn G phải chịu 6.050.000 đồng. Anh Tăng Văn G phải hoàn trả chị Nguyễn Thị X số tiền 6.050.000đ chi phí thẩm định định giá tài sản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo:

Anh Tăng Văn G, chị Nguyễn Thị X có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện L;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã T, huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

